

PHỤ LỤC
GIÁ THAY THẾ VỀ NHÀ, NHÀ Ở, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN
VỚI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG THUỘC DỰ ÁN PHÁT
TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ
HẬU THÀNH PHỐ VĨNH LONG, TỈNH VĨNH LONG SỬ DỤNG NGUỒN
VỐN WB TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

*(Kèm theo Quyết định số: 770/QĐ-UBND ngày 26/4/2025
của UBND tỉnh Vĩnh Long)*

A. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ, NHÀ Ở CÓ ĐỦ TIÊU CHUẨN, KỸ THUẬT

TT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ
I	Nhà liên kế trệt khung cột BTCT, tường xây gạch (nhà sử dụng vào mục đích cho thuê để ở)	Đồng/m²
1	Nền lót gạch bông, mái tole, có trần	2.650.489
2	Nền lót gạch bông, mái tole, không trần	2.510.683
3	Nền lót gạch bông, mái ngói, có trần	2.736.703
4	Nền lót gạch bông, mái ngói, không trần	2.596.897
5	Nền láng vữa xi măng, mái tole, có trần	2.500.197
6	Nền láng vữa xi măng, mái tole, không trần	2.360.392
7	Nền láng vữa xi măng, mái ngói, có trần	2.586.412
8	Nền láng vữa xi măng, mái ngói, không trần	2.446.606
9	Nền lót gạch tàu, mái tole, có trần	2.387.188
10	Nền lót gạch tàu, mái tole, không trần	2.247.382
11	Nền lót gạch tàu, mái ngói, có trần	2.468.742
12	Nền lót gạch tàu, mái ngói, không trần	2.328.935
13	Nền lót gạch men, mái tole, có trần	2.732.043
14	Nền lót gạch men, mái tole, không trần	2.592.237
15	Nền lót gạch men, mái ngói, có trần	2.818.257
16	Nền lót gạch men, mái ngói, không trần	2.678.450
II	Nhà trệt liên kế móng khung cột BTCT, tường xây gạch	Đồng/m²
1	Nền gạch bông, mái tole, có trần	3.313.112
2	Nền gạch bông, mái tole, không trần.	3.138.354
3	Nền gạch bông, mái ngói, có trần.	3.420.879
4	Nền gạch bông, mái ngói, không trần.	3.246.122

TT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ
5	Nền láng XM, mái tole, có trần.	3.125.247
6	Nền láng XM, mái tole, không trần.	2.950.490
7	Nền láng XM, mái ngói, có trần.	3.233.015
8	Nền láng XM, mái ngói, không trần.	3.058.257
9	Nền gạch tàu, mái tole, có trần.	2.983.985
10	Nền gạch tàu, mái tole, không trần.	2.809.228
11	Nền gạch tàu, mái ngói, có trần.	3.085.927
12	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần.	2.911.169
13	Nền gạch men, mái tole, có trần.	3.415.054
14	Nền gạch men, mái tole, không trần.	3.240.296
15	Nền gạch men, mái ngói, có trần.	3.522.821
16	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	3.348.063
17	Nền gạch granite, mái tole, có trần.	3.515.844
18	Nền gạch granite, mái ngói, có trần.	3.623.611
19	Nền gạch bóng kiếng, mái tole, có trần.	3.598.097
20	Nền gạch bóng kiếng, mái ngói, có trần.	3.705.865
III	Nhà trệt độc lập móng khung cột BTCT, tường xây gạch	Đồng/m²
1	Nền gạch bông, mái tole, có trần.	3.789.326
2	Nền gạch bông, mái tole, không trần.	3.614.568
3	Nền gạch bông, mái ngói, có trần.	3.902.918
4	Nền gạch bông, mái ngói, không trần.	3.728.161
5	Nền láng XM, mái tole, có trần.	3.562.141
6	Nền láng XM, mái tole, không trần.	3.387.384
7	Nền láng XM, mái ngói, có trần.	3.697.578
8	Nền láng XM, mái ngói, không trần.	3.527.189
9	Nền gạch tàu, mái tole, có trần.	3.168.937
10	Nền gạch tàu, mái tole, không trần.	2.994.179
11	Nền gạch tàu, mái ngói, có trần.	3.282.530
12	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần.	3.109.228
13	Nền gạch men, mái tole, có trần.	3.891.267

TT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ
14	Nền gạch men, mái tole, không trần.	3.716.511
15	Nền gạch men, mái ngói, có trần.	4.004.860
16	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	3.830.102
17	Nền gạch granite, mái tole, không trần.	3.992.059
18	Nền gạch granite, mái ngói, có trần.	4.105.650
19	Nền gạch bóng kiếng, mái tole, có trần.	4.074.311
20	Nền gạch bóng kiếng, mái ngói, có trần.	4.187.904
IV	Nhà trệt mái bằng hoặc nhà lầu có số tầng không lớn hơn 3 liên kế móng khung cột sàn BTCT, tường xây gạch	Đồng/m²
1	Nền gạch bông, mái tole, có trần.	4.193.562
2	Nền gạch bông, mái tole, không trần.	3.970.551
3	Nền gạch bông, mái ngói, có trần.	4.248.146
4	Nền gạch bông, mái ngói, không trần.	4.034.491
5	Nền gạch bông, mái bằng BTCT.	5.347.611
6	Nền láng XM, mái tole, có trần.	4.238.789
7	Nền láng XM, mái tole, không trần.	3.953.396
8	Nền láng XM, mái ngói, có trần.	4.230.991
9	Nền láng XM, mái ngói, không trần.	3.934.682
10	Nền láng XM, mái bằng BTCT.	5.330.457
11	Nền gạch tàu, mái tole, có trần.	4.106.229
12	Nền gạch tàu, mái tole, không trần.	3.900.372
13	Nền gạch tàu, mái ngói, có trần.	4.160.813
14	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần.	3.953.396
15	Nền gạch tàu, mái bằng BTCT.	5.260.278
16	Nền gạch men, mái tole, có trần.	4.307.409
17	Nền gạch men, mái tole, không trần.	4.092.194
18	Nền gạch men, mái ngói, có trần.	4.361.991
19	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	4.145.218
20	Nền gạch men, mái bằng BTCT.	5.461.457
21	Nền gạch granite, mái tole, có trần.	4.408.199

TT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ
22	Nền gạch granite, mái ngói, có trần.	4.462.781
23	Nền gạch granite, mái bằng BTCT.	5.562.247
24	Nền gạch bóng kiếng, mái tole, có trần.	4.490.452
25	Nền gạch bóng kiếng, mái ngói, có trần.	4.545.035
26	Nền gạch bóng kiếng, mái bằng BTCT.	5.644.500
V	Nhà trệt mái bằng hoặc nhà lầu có số tầng không lớn hơn 3 độc lập móng khung cột sàn BTCT, tường xây gạch	Đồng/m²
1	Nền gạch bông, mái tole, có trần.	5.274.314
2	Nền gạch bông, mái tole, không trần.	5.009.194
3	Nền gạch bông, mái ngói, có trần.	5.360.087
4	Nền gạch bông, mái ngói, không trần.	5.091.849
5	Nền gạch bông, mái bằng BTCT.	6.013.528
6	Nền láng XM, mái tole, có trần.	5.257.159
7	Nền láng XM, mái tole, không trần.	4.995.159
8	Nền láng XM, mái ngói, có trần.	5.342.933
9	Nền láng XM, mái ngói, không trần.	5.074.695
10	Nền láng XM, mái bằng BTCT.	5.994.814
11	Nền gạch tàu, mái tole, có trần.	5.185.420
12	Nền gạch tàu, mái tole, không trần.	4.926.540
13	Nền gạch tàu, mái ngói, có trần.	5.271.195
14	Nền gạch tàu, mái ngói, không trần.	5.009.194
15	Nền gạch tàu, mái bằng BTCT.	5.924.636
16	Nền gạch men, mái tole, có trần.	5.388.159
17	Nền gạch men, mái tole, không trần.	5.118.362
18	Nền gạch men, mái ngói, có trần.	5.473.933
19	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	5.199.457
20	Nền gạch men, mái bằng BTCT.	6.127.373
21	Nền gạch granite, mái tole, có trần.	5.488.949
22	Nền gạch granite, mái ngói, có trần.	5.574.723
23	Nền gạch granite, mái bằng BTCT.	6.228.164

TT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ
24	Nền gạch bóng kiếng, mái tole, có trần.	5.571.203
25	Nền gạch bóng kiếng, mái ngói, có trần.	5.656.976
26	Nền gạch bóng kiếng, mái bằng BTCT.	6.310.417
VI	Nhà lầu có số tầng từ 4 - 8 tầng, nhà biệt thự độc lập móng khung cột sàn BTCT, tường xây gạch	Đồng/m²
1	Nền gạch bông, mái tole, có trần.	5.948.029
2	Nền gạch bông, mái tole, không trần.	5.754.648
3	Nền gạch bông, mái ngói, có trần.	6.780.815
4	Nền gạch bông, mái ngói, không trần.	6.484.505
5	Nền gạch bông, mái bằng BTCT.	6.841.636
6	Nền gạch men, mái tole, có trần.	6.061.874
7	Nền gạch men, mái tole, không trần.	5.868.493
8	Nền gạch men, mái ngói, có trần.	6.607.707
9	Nền gạch men, mái ngói, không trần.	6.442.398
10	Nền gạch men, mái bằng BTCT.	6.911.815
11	Nền gạch granite, mái tole, có trần.	6.162.664
12	Nền gạch granite, mái ngói, có trần.	6.708.497
13	Nền gạch granite, mái bằng BTCT.	7.012.605
14	Nền gạch bóng kiếng, mái tole, có trần.	6.244.918
15	Nền gạch bóng kiếng, mái ngói, có trần.	6.790.751
16	Nền gạch bóng kiếng, mái bằng BTCT.	7.094.859

B. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI NHÀ, NHÀ Ở KHÔNG ĐỦ TIÊU CHUẨN, KỸ THUẬT

TT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ
I	Nhà độc lập khung cột gỗ tạm	Đồng/m²
1	Nền đất, vách lá, mái lá	477.534
2	Nền láng vữa xi măng, vách lá, mái lá	698.268
3	Nền gạch tàu, vách lá, mái lá	617.477
4	Nền đất, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	620.362
5	Nền xi măng, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	907.460

TT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ
6	Nền gạch tàu, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	803.585
7	Nền gạch bông, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	907.460
8	Nền gạch men, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	944.970
II	Nhà liên kế khung cột gỗ tạm	Đồng/m²
1	Nền đất, mái lá, vách lá	450.123
2	Nền láng xi măng, mái lá, vách lá	656.429
3	Nền lát gạch tàu, mái lá, vách lá	581.409
4	Nền đất, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	584.294
5	Nền xi măng, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	852.638
6	Nền gạch tàu, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	755.976
7	Nền gạch bông, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	854.080
8	Nền gạch men, vách tole (hoặc vách ván), mái tole	878.605
III	Nhà liên kế khung cột gỗ, hoặc cột BTCT chôn chân, hoặc nhà tiền chế, tường xây gạch	Đồng/m²
1	Nền lót gạch bông, mái tole, có trần	1.203.213
2	Nền lót gạch bông, mái tole, không trần	1.030.090
3	Nền lót gạch bông, mái ngói, có trần	1.247.938
4	Nền lót gạch bông, mái ngói, không trần	1.076.256
5	Nền láng vữa xi măng, mái tole, có trần	1.125.308
6	Nền láng vữa xi măng, mái tole, không trần	952.183
7	Nền láng vữa xi măng, mái ngói, có trần	1.171.474
8	Nền láng vữa xi măng, mái ngói, không trần	998.350
9	Nền lót gạch tàu, mái tole, có trần	1.063.271
10	Nền lót gạch tàu, mái tole, không trần	890.148
11	Nền lót gạch tàu, mái ngói, có trần	1.107.996
12	Nền lót gạch tàu, mái ngói, không trần	936.314
13	Nền lót gạch men, mái tole, có trần	1.237.838

TT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ
14	Nền lót gạch men, mái tole, không trần	1.060.386
15	Nền lót gạch men, mái ngói, có trần	1.294.104
16	Nền lót gạch men, mái ngói, không trần	1.115.209
IV	Nhà độc lập khung cột gỗ, hoặc cột BTCT chôn chân, hoặc nhà tiền chế, tường xây gạch	Đồng/m²
1	Nền lót gạch bông, mái tole, có trần	1.284.006
2	Nền lót gạch bông, mái tole, không trần	1.110.881
3	Nền lót gạch bông, mái ngói, có trần	1.331.614
4	Nền lót gạch bông, mái ngói, không trần	1.158.490
5	Nền láng vữa xi măng, mái tole, có trần	1.240.724
6	Nền láng vữa xi măng, mái tole, không trần	1.067.600
7	Nền láng vữa xi măng, mái ngói, có trần	1.273.906
8	Nền láng vữa xi măng, mái ngói, không trần	1.100.782
9	Nền lót gạch tàu, mái tole, có trần	1.123.865
10	Nền lót gạch tàu, mái tole, không trần	950.741
11	Nền lót gạch tàu, mái ngói, có trần	1.171.474
12	Nền lót gạch tàu, mái ngói, không trần	998.350
13	Nền lót gạch men, mái tole, có trần	1.331.614
14	Nền lót gạch men, mái tole, không trần	1.152.719
15	Nền lót gạch men, mái ngói, có trần	1.380.666
16	Nền lót gạch men, mái ngói, không trần	1.201.771
V	Nhà liên kế, khung cột gạch, tường xây gạch	Đồng/m²
1	Nền lót gạch bông, mái tole, có trần	2.084.351
2	Nền lót gạch bông, mái tole, không trần	1.907.961
3	Nền lót gạch bông, mái ngói, có trần	2.163.727
4	Nền lót gạch bông, mái ngói, không trần	1.988.806
5	Nền láng vữa xi măng, mái tole, có trần	1.827.115

TT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ
6	Nền láng vữa ximăng, mái tole, không trần	1.652.193
7	Nền láng vữa ximăng, mái ngói, có trần	1.910.900
8	Nền láng vữa ximăng, mái ngói, không trần	1.735.979
9	Nền lót gạch tàu, mái tole, có trần	1.721.280
10	Nền lót gạch tàu, mái tole, không trần	1.546.359
11	Nền lót gạch tàu, mái ngói, có trần	1.796.246
12	Nền lót gạch tàu, mái ngói, không trần	1.621.325
13	Nền lót gạch men, mái tole, có trần	2.187.245
14	Nền lót gạch men, mái tole, không trần	2.012.325
15	Nền lót gạch men, mái ngói, có trần	2.266.621
16	Nền lót gạch men, mái ngói, không trần	2.091.701
VI	Nhà độc lập, khung cột gạch, tường xây gạch	Đồng/m²
1	Nền lót gạch bông, mái tole, có trần	2.415.084
2	Nền lót gạch bông, mái tole, không trần	2.238.694
3	Nền lót gạch bông, mái ngói, có trần	2.503.279
4	Nền lót gạch bông, mái ngói, không trần	2.328.358
5	Nền láng vữa ximăng, mái tole, có trần	2.090.231
6	Nền láng vữa ximăng, mái tole, không trần	1.913.840
7	Nền láng vữa ximăng, mái ngói, có trần	2.179.896
8	Nền láng vữa ximăng, mái ngói, không trần	2.003.505
9	Nền lót gạch tàu, mái tole, có trần	1.963.817
10	Nền lót gạch tàu, mái tole, không trần	1.788.896
11	Nền lót gạch tàu, mái ngói, có trần	2.053.483
12	Nền lót gạch tàu, mái ngói, không trần	1.878.562
13	Nền lót gạch men, mái tole, có trần	2.517.978

TT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ
14	Nền lót gạch men, mái tole, không trần	2.341.588
15	Nền lót gạch men, mái ngói, có trần	2.607.643
16	Nền lót gạch men, mái ngói, không trần	2.431.253
VII	Nhà sàn độc lập khung cột gỗ (01 tầng)	Đồng/m²
1	Trụ đà gỗ, sàn gỗ, vách lá, mái lá	742.992
2	Trụ đà gỗ, sàn gỗ, vách lá, mái tole	885.820
3	Trụ đà gỗ, sàn gỗ, vách tole (hoặc ván), mái lá	988.251
4	Trụ đà gỗ, sàn gỗ, vách tole (hoặc ván), mái tole	1.131.078
5	Trụ BTCT, đà gỗ, sàn lót ván, vách tole (hoặc ván), mái lá	1.353.255
6	Trụ BTCT, đà gỗ, sàn lót ván, vách tole (hoặc ván), mái tole	1.496.082
7	Trụ BTCT, đà gỗ, sàn lót ván, tường xây gạch, mái lá	1.654.780
8	Trụ BTCT, đà gỗ, sàn lót ván, tường xây gạch, mái tole	1.797.607
9	Trụ đà BTCT, sàn lót đan XM, vách tole (hoặc ván), mái lá	1.621.598
10	Trụ đà BTCT, sàn lót đan XM, vách tole (hoặc ván), mái tole	1.764.425
11	Trụ đà BTCT, sàn lót gạch men, tường xây gạch, mái tole, có trần	1.929.200
12	Trụ đà BTCT, sàn lót gạch men, tường xây gạch, mái tole, không trần	1.802.000
VIII	Nhà sàn độc lập móng khung cột sàn BTCT (01 tầng)	Đồng/m²
1	Nền gạch bông, tường xây gạch, mái tole, có trần.	4.204.381
2	Nền gạch bông, tường xây gạch, mái tole, không trần.	4.010.481
3	Nền láng XM, tường xây gạch, mái tole, có trần.	3.952.312
4	Nền láng XM, tường xây gạch, mái tole, không trần.	3.758.413
5	Nền gạch men, tường xây gạch, mái tole, có trần.	4.317.489
6	Nền gạch men, tường xây gạch, mái tole, không trần.	4.123.590
7	Nền gạch men, tường xây gạch, mái ngói, có trần.	4.443.523
8	Nền gạch men, tường xây gạch, mái ngói, không trần.	4.249.624

TT	LOẠI NHÀ	ĐƠN GIÁ
9	Nền gạch granite, tường xây gạch, mái tole, có trần.	4.417.337
10	Nền gạch granite, tường xây gạch, mái ngói, có trần.	4.543.372
11	Nền gạch bóng kiếng, tường xây gạch, mái tole, có trần.	4.498.822
12	Nền gạch bóng kiếng, tường xây gạch, mái ngói, có trần.	4.624.856

C. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG MỚI CÔNG TRÌNH KHÁC

TT	Quy cách và kết cấu cơ bản	Đơn giá
1	Đối với nhà có sàn lầu lót ván trên đà gỗ (hoặc thép hộp hoặc bê tông cốt thép) thì được áp dụng đơn giá chuẩn của tầng dưới liền kề nhân với hệ số giảm là 0,80	
2	Sàn gác lửng: Sàn, đà gỗ (hoặc thép hộp) lót ván (gỗ N4) có chiều cao thông thủy cạnh thấp nhất tính từ sàn đến trần hoặc mái □ 1,5m	(Đồng/m ²) 637.675
3	Nhà vệ sinh độc lập: Đơn giá tính theo kết cấu của phần đơn giá nhà ở xây dựng mới+giá trị hàm tự hoại	
4	Bể tự hoại:	(Đồng/m ³)
	- Xây tô tường 100	2.531.943
	- Xây tô tường 200	2.869.536
5	Rãnh thoát nước, nắp đan BTCT:	(Đồng/m)
	- Thành rãnh xây gạch thẻ D200	742.992
	- Thành rãnh xây gạch thẻ D100	422.712
	- Thành rãnh bê tông	717.023
6	Đơn giá sàn trên mặt nước:	(Đồng/m ²)
	- Trụ đà gỗ - sàn lót ván (gỗ tạp)	265.457
	- Trụ đà gỗ - sàn lót ván (gỗ nhóm 4)	510.717
	- Trụ BTCT, đà gỗ, sàn lót ván (gỗ nhóm 4)	875.720
	- Trụ BTCT, đà BTCT, sàn lót đan xi măng	1.144.063
	- Trụ, đà và mặt sàn bằng BTCT	1.573.988

TT	Quy cách và kết cấu cơ bản	Đơn giá
7	Hàng rào các loại:	(Đồng/m²)
	- Móng, trụ, đà BTCT, tường gạch D100 (hoặc gắn lam, ô hoa,...)	784.830
	- Móng, trụ, đà BTCT, tường gạch D200 (hoặc gắn lam, ô hoa...)	822.340
	- Móng, trụ đà BTCT, tường gạch dày □ 200 + rào lưới B40	760.304
	- Móng, trụ đà BTCT, tường gạch dày 100 + rào song sắt	796.372
	- Móng, trụ đà bằng BTCT, rào song sắt.	649.216
	- Trụ, đà BTCT, tường xây gạch	574.196
	- Trụ gạch hoặc trụ BTCT hoặc trụ đá + rào kẽm gai	337.592
	- Trụ gạch hoặc trụ BTCT hoặc trụ đá + rào lưới B40	388.087
	- Trụ gỗ hoặc trụ sắt + rào lưới B40	190.712
	- Trụ, đà BTCT, tường lững (cao trên 1m) + lưới B40	516.776
	- Các loại rào khác bằng gỗ (<i>không kiên cố</i>) tính bằng công tháo dỡ di dời, theo đơn giá ngày công thực tế tại thời điểm đền bù.	
8	Chuồng trại chăn nuôi gia súc:	(Đồng/m²)
	a. Cột đúc, xây tường lững, mái lợp tole	
	- Nền lót gạch tàu	920.444
	- Nền láng xi măng	976.710
	b. Cột đúc, xây tường lững, mái lợp lá	
	- Nền lót gạch tàu	665.086
	- Nền láng xi măng	719.908
	c. Cột gỗ, xây tường lững, mái lợp tole	
	- Nền lót gạch tàu	458.779
	- Nền láng xi măng	512.159
	d. Cột gỗ, xây tường lững, mái lợp lá	
	- Nền lót gạch tàu	360.676
	- Nền láng xi măng	415.498

TT	Quy cách và kết cấu cơ bản	Đơn giá
	đ. Cột gỗ, rào chắn bằng lá, mái lợp lá	
	- Nền lót gạch tàu	310.181
	- Nền láng xi măng	366.446
9	Sân phơi:	(Đồng/m²)
	- Lót gạch tàu, đal xi măng	158.352
	- Láng xi măng (có lót BT đá 40x60)	199.691
	- Lót gạch bông	325.548
	- Lót gạch men	342.032
	- Tưới nhựa	391.980
	- Bê tông nhựa nóng	654.660
	- Lót gạch xi măng tự chèn (không bê tông lót)	159.549
	- Lót gạch xi măng tự chèn (có bê tông lót)	270.295
10	Bờ kè và tường chắn:	(Đồng/m²)
	a. Trụ, đà bằng BTCT, mặt kè xây gạch	
	- Tường 100	901.689
	- Tường 200	1.262.365
	- Ghép đal BTCT	1.040.188
	b. Kè xây đá hộc	499.175
	c. Kè đổ BTCT dày 100	1.040.188
	d. Tường chắn BTCT	559.769
	f. Tường chắn, cọc gỗ (cừ) các loại vật liệu tạm khác đóng chắn trước và sau nhà	201.978
11	Hồ chứa nước xây tô trên mặt đất, đà kiềng, đà giằng và mặt đáy hồ bằng BTCT:	(Đồng/m³)
	- Xây tô tường 100	2.308.324
	- Xây tô tường 200	2.452.594

TT	Quy cách và kết cấu cơ bản	Đơn giá
12	Hầm, hồ xây âm dưới đất:	(Đồng/m³)
	- Xây tô tường 100	1.947.648
	- Xây tô tường 200	2.164.054
13	Giếng nước sạch các loại:	(Đồng/m)
	- Giếng đào thủ công, ống BTCT 800	666.529
	- Giếng đào thủ công, ống BTCT 1000	832.439
	- Giếng đóng máy, ống thép 49	116.859
	- Giếng đóng máy, ống nhựa 49	60.594
14	Các loại kết cấu không nằm trong các danh mục đã nêu trên, được quy về khối lượng thực tế để tính đơn giá như sau	
	- Khối bê tông không cốt thép M200 (đơn vị tính đồng/m ³)	2.353.215
	- Khối BTCT mác 200 (đơn vị tính đồng/m ³)	4.508.520
	- Khối xây tô gạch thẻ (đơn vị tính đồng/m ³)	2.949.407
	- Khối xây tô gạch ống (đơn vị tính đồng/m ³)	1.959.709
	- Khối xây đá hộc (đơn vị tính đồng/m ³)	1.694.467
	- Tường xây tô gạch ống dày 100 (đơn vị tính đồng/m ²)	296.281
	- Ốp gạch men (đơn vị tính đồng/m ²)	349.201
	- Ốp gạch granite (đơn vị tính đồng/m ²)	408.302
	- Tô tường (đơn vị tính đồng/m ²)	75.131
	- Sơn 3 nước có bả matít (đơn vị tính đồng/m ²)	52.783
	- Sơn 3 nước không bả matít (đơn vị tính đồng/m ²)	35.697
	- Quét vôi 3 nước (đơn vị tính đồng/m ²)	12.534
	- Sơn 3 nước sắt thép các loại (đơn vị tính đồng/m ²)	37.541
15	Chi phí sửa chữa phần cắt xén	
	- Nhà tường (đơn vị tính đồng/m ²)	506.389

TT	Quy cách và kết cấu cơ bản	Đơn giá
	- Các loại nhà còn lại (đơn vị tính đồng/m ²)	253.916
	(Diện tích hỗ trợ là diện tích phủ bì phần mặt đứng bị cắt xén)	

D. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG ĐƠN GIÁ

1. Hệ số giảm đối với nhà, nhà ở có quy cách không nằm trong đơn giá quy định tại mục A và B của Phụ lục này

Quy cách - kết cấu	Hệ số
- Vách tường (vách chuẩn)	1,0
- Vách tole	0,9
- Vách ván	0,9
- Vách lá	0,8
- Không có vách	0,7
- Mái lợp lá	0,9
- Nền đất	0,8

2. Đơn vị tính m² đối với phần xây dựng mới nhà, nhà ở mục A và B của Phụ lục này: Nhà trệt (nhà 01 tầng) là 1m² xây dựng; nhà có số tầng lớn hơn một là 1m² sử dụng. Cách tính diện tích xây dựng hay diện tích sử dụng nhà theo quy định của Bộ Xây dựng.

3. Vách của các nhà nêu trên được xác định là vách tường xây tô hoàn chỉnh dày 100mm, sơn 3 nước có bả ma tít (trừ nhóm I, II mục B là nhóm nhà khung cột gỗ tạm).

4. Nhà liên kế được nêu trên là loại nhà ở, gồm các căn hộ xây dựng liên kế nhau, cùng sử dụng chung một hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu vực đô thị và có chung vách.

5. Đơn giá nhà tính trên m² xây dựng đã bao gồm các bộ phận thuộc cấu tạo của căn nhà như: Vách ngăn, sê nô, ô văng, kệ tủ, đan bếp,... và phần ốp gạch men cao 1,5m của khu bếp, khu vệ sinh. (đối với khu bếp và vệ sinh không ốp gạch vẫn được tính nguyên giá không nhân hệ số giảm).

6. Trong trường hợp thực tế vách nhà có thay đổi hay các cấu tạo khác có thay đổi nhưng về cơ bản vẫn nằm trong đơn giá được quy định tại mục A và B của Phụ lục này thì tùy mức độ thay đổi mà xác định hệ số tăng hoặc giảm vào đơn giá 1m² cho phù hợp với thực tế.

7. Đối với các loại nhà, nhà ở, công trình xây dựng không có đơn giá được quy định tại Quyết định này thì thực hiện lập dự toán để làm cơ sở xác định giá trị bồi thường./.